TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2022
"V/v ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 về "ly hôn, nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị Bích T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, chị và anh Nguyễn Văn T1 tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh T1 chung sống được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do anh T1 không quan tâm đến gia đình, anh chị không hòa hợp nhau, suy nghĩ khác nhau và thường hay cự cãi. Mặc dù đã cho nhiều cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả, hiện nay tình cảm không còn, chị và anh T1 không thể cùng nhau xây dựng cuộc sống chung. Do đó, chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T1 là vợ chồng.

Về con chung: chị và anh T1 có 02 người con chung là Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 07/4/2012 và Nguyễn Hoàng L1, sinh ngày 22/3/2014, hiện chị đang nuôi dưỡng, con có nguyện vọng sống chung với chị. Chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh T1 tự thỏa thuận, không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Do không có điều kiện đến Tòa án tham dự phiên tòa nên chị xin được vắng mặt.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Quá trình chung sống, anh chị không hòa hợp nhau, suy nghĩ khác nhau và thường hay cự cãi, anh chị không tìm được tiếng nói chung và đã ly thân hơn 03 năm. Hiện nay anh và chị T không còn tình cảm, không thể cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình. Nay anh cũng thống nhất với yêu cầu của chị T yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Anh cũng đồng ý để con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn anh T1 thống nhất với yêu cầu của chị T yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng, đồng ý để con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung anh chị không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng, giao con chung cho chị T tiếp tục

nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân, chị T và anh T1 tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2011 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng anh chị không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Chị T và anh T1 thống nhất xác định trong quá trình chung sống anh chị có nhiều mâu thuẫn, suy nghĩ khác nhau và thường hay cự cãi. Anh chị cũng dành cho nhau cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả, không khắc phục được mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung và đã ly thân hơn 03 năm. Từ khi nộp đơn khởi kiện ly hôn đến nay anh chị đều không có ý định cùng nhau xây dựng gia đình, cả hai đều xác định không còn tình cảm với nhau và cùng yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Xét thấy, chị T và anh T1 chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1.

[4] Về con chung, chị T và anh T1 có 02 người con chung là Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 07/4/2012 và Nguyễn Hoàng L1, sinh ngày 22/3/2014, hiện chị T đang nuôi dưỡng, con có nguyện vọng sống chung với chị T. Khi ly hôn, anh chị thống nhất giao con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, chị T có đủ điều kiện nuôi con, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị về việc chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con là Nguyễn Hoàng L và Nguyễn Hoàng L1. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định

của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Về cấp dưỡng, không ai yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, chị T và anh T1 đều khai tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí, nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 07/4/2012 và Nguyễn Hoàng L1, sinh ngày 22/3/2014 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng, không ai yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị T và anh T1 đều khai tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: chị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0005380 ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh